

Mẫu 01-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDHN ngày / /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP CÔNG
NGHỆ CAO TRUNG AN**

---oOo---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30/2021/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
- Mã chứng khoán: TAR
- Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
- Email: sales@trunganrice.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 27/08/2021, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (TAR) công bố thông tin Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và BCTC hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét. **“Đính kèm toàn văn BCTC riêng và BCTC hợp nhất đã được soát xét”.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2021 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Chữ in rõ họ tên, đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sản giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Ngày 19/07/2021 Công ty đã kết thúc đợt phát hành 4.199.956 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận trên Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2020.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/04/2021 thì Công ty sẽ dự kiến phát hành 42.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết

Ông Phạm Thái Bình

Bà Phạm Lê Khánh Huyền

Bà Phạm Lê Khánh Hân

Bà Lư Lệ Trân

Bà Nguyễn Lê Bảo Trang

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình
Bà Phạm Lê Khánh Hân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An
Bà Võ Thị Ngọc Mai
Ông Phạm Tam Tiến

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 46 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021



Số : 199./BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và các công ty con, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.165.144.997.637	757.424.647.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.722.476.708	21.615.877.918
1. Tiền	111		86.722.476.708	21.615.877.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.559.159.601	69.056.576.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179.987.393.196	58.019.322.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.040.492.540	2.293.745.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.531.273.865	8.743.508.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	774.386.219.692	654.474.419.368
1. Hàng tồn kho	141		774.386.219.692	654.474.419.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.477.141.636	12.277.773.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.084.103.130	440.728.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.389.614.358	11.833.621.054
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	3.424.148	3.424.148
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		605.875.447.092	615.967.674.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		573.761.750.339	308.597.358.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	457.497.917.870	189.025.134.388
- Nguyên giá	222		591.442.784.547	326.819.953.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133.944.866.677)	(137.794.819.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	27.299.173.377	29.883.494.550
- Nguyên giá	225		36.655.384.614	40.921.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.356.211.237)	(11.037.890.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	88.964.659.092	89.688.729.558
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.547.539.114)	(4.823.468.648)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	9.648.853.875	284.858.371.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.648.853.875	284.858.371.445
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16.763.454.615	16.761.818.587
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.763.454.615	14.761.818.587
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.701.388.263	5.750.125.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.245.648.089	642.325.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4.455.740.174	5.107.799.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.771.020.444.729	1.373.392.321.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.163.871.771.551	787.317.386.907
I. Nợ ngắn hạn	310		1.124.823.917.169	748.093.565.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	95.662.300.682	18.499.342.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	21.099.128.637	16.738.390.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.205.619.066	12.418.172.787
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.107.811.369	1.197.272.048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.092.480.970	184.750.255
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	998.656.576.445	699.055.637.456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.047.854.382	39.223.821.718
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	8.859.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	29.775.883.341	38.941.262.585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.11	412.971.041	282.559.133
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		607.148.673.178	586.074.934.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		607.148.673.178	586.074.934.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	419.999.770.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	157.477.251.501	139.592.816.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.268.816.581	61.003.679.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.208.434.920	78.589.137.548
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.671.651.677	26.482.347.646
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.771.020.444.729	1.373.392.321.134

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.229.917.119.761	1.560.683.804.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	815.636.983	582.757.825
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.229.101.482.778	1.560.101.047.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.130.802.502.127	1.432.728.932.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.298.980.651	127.372.115.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	735.966.945	1.600.605.659
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.476.305.628	32.127.340.813
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.240.787.913	31.654.239.642
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.636.028	2.075.644
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	37.556.047.914	19.669.397.674
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.350.785.046	10.463.670.594
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.653.445.036	66.714.387.252
12. Thu nhập khác	31	VI.8	4.588.831.972	667.611.257
13. Chi phí khác	32	VI.9	18.589.107	16.569.973
14. Lợi nhuận khác	40		4.570.242.865	651.041.284
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.223.687.901	67.365.428.536
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.726.127.110	3.838.389.160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		130.411.908	130.411.908
18. Lợi nhuận sau thuế	60		19.367.148.883	63.396.627.468
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		18.208.434.920	58.322.762.406
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.158.713.963	5.073.865.062
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	434	1.389
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	394	1.262

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.223.687.901	67.365.428.536
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.201.367.456	15.106.243.895
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.245.991.046)	(39.234.700)
- Chi phí lãi vay	06		32.240.787.913	31.654.239.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.419.852.224	114.086.677.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(221.406.517.047)	(98.826.696.015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119.911.800.324)	(48.972.028.314)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		96.966.427.391	(29.573.429.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.246.697.133)	160.770.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.330.248.592)	(31.859.255.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.938.680.831)	(6.401.405.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(326.075.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(225.447.664.312)	(101.711.443.205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.932.037.310)	(4.196.446.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.015.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.150.599	4.234.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.911.886.711)	(34.192.211.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.030.590.068	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.137.700.839.695	1.103.905.443.090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(843.402.800.706)	(962.552.454.080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.862.479.244)	(2.485.548.912)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		292.466.149.813	138.867.440.098
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		65.106.598.790	2.963.785.447
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.615.877.918	14.281.539.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	86.722.476.708	17.245.324.862

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 419.999.770.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 184 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 231 người).

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang

+ Địa chỉ: số Tổ 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty mẹ: 90,81%

Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng

+ Địa chỉ: 649 Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức

+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30	04 - 23
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Máy móc, thiết bị	03 – 25	03 – 07

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyên giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	14.799.264.785	1.004.764.045
Tiền gửi ngân hàng	71.923.211.923	20.611.113.873
Cộng	86.722.476.708	21.615.877.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	10.066.202.189	40%	10.065.123.782
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.697.252.426	40%	4.696.694.805
Cộng		14.763.454.615		14.761.818.587
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		14.763.454.615		14.761.818.587

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	179.987.393.196	58.019.322.117
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương	902.829.565	1.734.699.843
Mại Tổng Hợp Vincommerce		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	613.800.000	642.000.000
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	-	5.605.259.619
Công ty TNHH MTV Louis Rice	37.030.000.000	-
Công ty Cổ Phần Megafarm	7.195.610.000	22.788.000
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	25.696.400.000	-
Công ty TNHH Golden Resource	32.433.968.613	585.000.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	4.950.000.000	40.410.000.000
QUAN YI LIMITED	15.366.625.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Phú	14.860.600.000	-
Trọng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.937.560.018	9.019.574.655
b) Dài hạn	-	-
Cộng	179.987.393.196	58.019.322.117

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	83.040.492.540	2.293.745.586
Nguyễn Thị Chung	14.114.984.250	-
Dương Trúc Mai	15.961.820.000	-
Lê Minh Khởi	8.117.731.210	-
Lưu Minh Khương	8.710.932.500	-
Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	15.939.626.540	-
Nguyễn Quang Tuấn	15.787.288.400	-
DNTN Vật Tư Nông Nghiệp Hoà Thành	-	408.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng Dương Điền	-	233.423.150
Công ty TNHH Begreen	924.000.000	496.000.000
Trả trước cho người bán khác	3.484.109.640	1.156.322.436
b) Dài hạn	-	-
Cộng	83.040.492.540	2.293.745.586

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	28.531.273.865	8.743.508.617
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.262.022.222	4.749.930.011
Phải thu khác	5.269.251.643	3.993.578.606
b) Dài hạn	-	-
Cộng	28.531.273.865	8.743.508.617

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	668.985.059.604	-	330.415.388.357	-
Công cụ dụng cụ	3.544.929.964	-	3.070.886.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.716.197.537	-	9.939.045.284	-
Thành phẩm	53.922.117.540	-	47.374.766.512	-
Hàng hóa	25.549.255.445	-	263.436.708.238	-
Hàng gửi bán	15.668.659.602	-	237.624.546	-
Cộng	774.386.219.692	-	654.474.419.368	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.648.853.875	284.858.371.445
- Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	8.239.613.276	284.360.245.542
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.409.240.599	498.125.903
Cộng	9.648.853.875	284.858.371.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2021)	165.536.203.286	157.819.998.348	3.463.752.364	326.819.953.998
Số tăng trong kỳ	276.328.914.252	9.674.021.537	404.619.091	286.407.554.880
- Mua sắm mới	-	5.408.021.537	404.619.091	5.812.640.628
- Xây dựng mới hoàn thành	276.328.914.252	-	-	276.328.914.252
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	4.266.000.000	-	4.266.000.000
Số giảm trong kỳ	6.154.772.728	15.629.951.603	-	21.784.724.331
- Thanh lý nhượng bán	6.154.772.728	15.629.951.603	-	21.784.724.331
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	435.710.344.810	151.864.068.282	3.868.371.455	591.442.784.547
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2021)	41.222.894.075	93.627.006.829	2.944.918.706	137.794.819.610
Số tăng trong kỳ	5.459.026.652	10.594.302.479	105.646.686	16.158.975.817
- Khấu hao trong kỳ	5.459.026.652	6.429.242.953	105.646.686	11.993.916.291
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	4.165.059.526	-	4.165.059.526
Số giảm trong kỳ	4.534.390.617	15.474.538.133	-	20.008.928.750
- Thanh lý nhượng bán	4.534.390.617	15.474.538.133	-	20.008.928.750
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	42.147.530.110	88.746.771.175	3.050.565.392	133.944.866.677
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	124.313.309.211	64.192.991.519	518.833.658	189.025.134.388
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2021)	393.562.814.700	63.117.297.107	817.806.063	457.497.917.870

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.606.213.377 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 119.590.325.980 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	40.921.384.614
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	4.266.000.000
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	4.266.000.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	36.655.384.614
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	11.037.890.064
Khấu hao trong kỳ	2.483.380.699
Số giảm trong kỳ	4.165.059.526
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	4.165.059.526
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	9.356.211.237
Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	29.883.494.550
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2021)	27.299.173.377

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	94.512.198.206
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	4.823.468.648
Khấu hao trong kỳ	724.070.466
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	5.547.539.114
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	89.688.729.558
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2021)	88.964.659.092

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 88.964.659.092 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế hoãn lại phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	412.971.041	282.559.133
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	412.971.041	282.559.133

12. Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.084.103.130	440.728.240
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	123.525.523	413.736.824
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	960.577.607	26.991.416
b) Dài hạn	1.245.648.089	642.325.846
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	709.805.512	631.978.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	535.842.577	10.347.701
Cộng	2.329.751.219	1.083.054.086

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2021	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	998.656.576.445	998.656.576.445	1.143.003.739.695	843.402.800.706	699.055.637.456	699.055.637.456
Vay ngắn hạn	988.050.776.445	988.050.776.445	1.137.700.839.695	838.099.900.706	688.449.837.456	688.449.837.456
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	199.984.022.435	199.984.022.435	200.081.522.435	187.936.244.296	187.838.744.296	187.838.744.296
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	369.756.991.090	369.756.991.090	421.964.660.640	413.118.133.660	360.910.464.110	360.910.464.110
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	299.868.370.870	299.868.370.870	331.268.206.370	171.100.464.550	139.700.629.050	139.700.629.050
Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4)	118.441.392.050	118.441.392.050	184.386.450.250	65.945.058.200	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	5.302.900.000	5.302.900.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	4.325.600.000	4.325.600.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	950.000.000	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	27.300.000	27.300.000	54.600.000	54.600.000

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2021		01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.775.883.341	29.775.883.341	-	9.165.379.244	38.941.262.585
Vay dài hạn	8.238.152.780	8.238.152.780	-	5.302.900.000	13.541.052.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	6.237.732.480	6.237.732.480	-	4.325.600.000	10.563.332.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.959.470.300	1.959.470.300	-	950.000.000	2.909.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	40.950.000	40.950.000	-	27.300.000	68.250.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	21.537.730.561	21.537.730.561	-	3.862.479.244	25.400.209.805
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	21.537.730.561	21.537.730.561	-	3.862.479.244	25.400.209.805

Cộng 1.028.432.459.786 1.028.432.459.786 1.143.003.739.695 852.568.179.950 737.996.900.041 737.996.900.041

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 015/2021-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 05/02/2021, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 05/02/2021 đến 31/01/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020. Mục đích bỏ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: 199.984.022.435 VND.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/7613578/HĐTD ngày 16/09/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bỏ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 369.756.991.090 VND.

(a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD2001600387-01 ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD2001600387 ngày 20/01/2020 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 299.868.370.870 VND.

(a4) Vay Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng khung thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tấm các loại. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 118.441.392.050 VND.

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 5.048.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820-CITY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 8.385.440.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 1.455.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐBĐ ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 3.859.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO/01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 95.550.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính

Đối tượng	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.909.328.424	1.046.849.180	2.877.129.627	391.580.715
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	4.909.328.424	1.046.849.180	2.877.129.627	391.580.715
		3.862.479.244		2.485.548.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	95.662.300.682	95.662.300.682	18.499.342.097	18.499.342.097	
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	1.596.000.000	1.596.000.000	700.000.000	700.000.000	
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	22.149.845.000	22.149.845.000	-	-	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	819.790.000	819.790.000	
Công ty CP NN Công Nghệ Cao Đại Tài Văn Văn Thành	33.670.534.500	33.670.534.500	-	-	
Công ty Cổ phần Gate 1	2.757.129.473	2.757.129.473	5.084.246.420	5.084.246.420	
Công ty Cổ phần Lương Thực Hưng Phước Nguyễn Văn Chon	2.831.387.832	2.831.387.832	8.479.257.968	8.479.257.968	
Phải trả cho các đối tượng khác	8.018.320.800	8.018.320.800	-	-	
	23.819.293.077	23.819.293.077	3.416.047.709	3.416.047.709	
b) Dài hạn	8.859.000.000	8.859.000.000	-	-	
Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	8.859.000.000	8.859.000.000	-	-	
Cộng	104.521.300.682	104.521.300.682	18.499.342.097	18.499.342.097	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	21.099.128.637	16.738.390.546
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	-	9.387.041.500
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	-	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	18.004.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.537.128.637	2.051.349.046
b) Dài hạn	-	-
Cộng	21.099.128.637	16.738.390.546

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp	12.418.172.787	1.729.127.110	12.941.680.831	1.205.619.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.418.172.787	1.726.127.110	12.938.680.831	1.205.619.066
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	3.424.148	18.190.882	18.190.882	3.424.148
Thuế thu nhập cá nhân	3.424.148	18.190.882	18.190.882	3.424.148

17. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.107.811.369	1.197.272.048
Chi phí lãi vay	1.107.811.369	1.197.272.048
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.107.811.369	1.197.272.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.092.480.970	184.750.255
Kinh phí công đoàn	121.091.120	130.293.392
Bảo hiểm xã hội	121.753.314	27.149.122
Bảo hiểm y tế	17.103.898	5.424.254
Bảo hiểm thất nghiệp	11.163.416	2.621.517
Phải trả Bà Nguyễn Thị Thắm (*)	6.490.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	331.369.222	19.261.970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.092.480.970	184.750.255

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

(*) Phải trả Bà Nguyễn Thị Thắm là khoản tiền mượn theo 02 biên bản thỏa thuận mượn tài sản sau:

- Biên bản thỏa thuận mượn tài sản số 1503/2021/BBTT/TAKG ngày 15/03/2021, số tiền mượn là 1.000.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa vụ Đông Xuân 2021, thời gian mượn đến hết ngày 30/06/2021, lãi suất: không thực hiện tính lãi trong suốt thời gian mượn tiền đến khi hoàn trả chậm nhất đến 30/06/2021. Lãi chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Thốt Nốt đối với số tiền chậm trả. Khoản mượn tiền được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư đến 30/06/2021 là 1.000.000.000 VND.

- Biên bản thỏa thuận mượn tài sản số 02/2021/BBTT/TAKG ngày 25/05/2021, số tiền mượn là 8.945.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa vụ Hè Thu, thời gian mượn đến hết ngày 30/06/2021, lãi suất: không thực hiện tính lãi trong suốt thời gian mượn tiền đến khi hoàn trả chậm nhất đến 30/06/2021. Lãi chậm thanh toán theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Thốt Nốt đối với số tiền chậm trả. Khoản mượn tiền được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư đến 30/06/2021 là 5.490.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	350.000.000.000	131.327.449.033
Lợi nhuận trong kỳ trước		58.322.762.406
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2020)	350.000.000.000	189.326.211.439
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	419.999.770.000	139.592.816.581
Lợi nhuận trong kỳ này		18.208.434.920
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2021)	419.999.770.000	157.477.251.501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	(%)	01/01/2021	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	-	0,00%	94.800.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	105.600.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	314.399.770.000	74,86%	219.599.770.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	419.999.770.000	100%

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	419.999.770.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	69.999.770.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	419.999.770.000	419.999.770.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.977	41.999.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.739.949,79	49.305,13
- EUR	861,48	866,94
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.225.047.637.561	1.560.083.804.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.869.482.200	600.000.000
Cộng	1.229.917.119.761	1.560.683.804.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.620.312	49.690.365
Hàng bán bị trả lại	805.016.671	533.067.460
Cộng	815.636.983	582.757.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.224.232.000.578	1.559.501.047.099
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	4.869.482.200	600.000.000
Cộng	1.229.101.482.778	1.560.101.047.099

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ	1.130.802.502.127	1.432.728.932.069
Cộng	1.130.802.502.127	1.432.728.932.069

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.150.599	39.234.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	730.816.346	1.561.370.959
Cộng	735.966.945	1.600.605.659

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	32.240.787.913	31.654.239.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá	235.517.715	473.101.171
Cộng	32.476.305.628	32.127.340.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a) Chi phí bán hàng	37.556.047.914	19.669.397.674
Chi phí lương CBCNV	498.950.590	-
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	5.529.150.674	6.137.219.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	858.929.568	820.643.028
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.635.469.008	10.642.003.552
Chi phí khác	33.548.074	2.069.531.175
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.350.785.046	10.463.670.594
Chi phí lương CBCNV	7.040.316.450	6.927.150.994
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	290.310.109	52.334.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.017.561.150	1.024.727.310
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.377.663.491	953.711.068
Chi phí khác	1.624.933.846	1.505.746.763

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.239.204.419	-
Thu nhập khác	1.349.627.553	667.611.257
Cộng	4.588.831.972	667.611.257

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.141.290	4.285.748
Chi phí khác	16.447.817	12.284.225
Cộng	18.589.107	16.569.973

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.223.687.901	67.365.428.536
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(12.593.052.348)	(48.173.482.736)
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.146.770	16.699.777
+ Chi phí không được khấu trừ	18.589.107	16.569.973
+ Các khoản chênh lệch không tính thuế hoãn lại	557.663	129.804
- Các khoản điều chỉnh giảm	12.612.199.118	48.190.182.513
+ Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	1.636.028	2.075.644
+ Thu nhập được miễn thuế	12.610.563.090	48.188.106.869
Tổng thu nhập chịu thuế	8.630.635.553	19.191.945.800
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.726.127.110	3.838.389.160

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.208.434.920	58.322.762.406
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.208.434.920	58.322.762.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	41.999.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	434	1.389

(*) Ghi chú:

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 6.999.770 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 (xem thuyết minh VII.8).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.208.434.920	58.322.762.406
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.208.434.920	58.322.762.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	41.999.977
Cổ phiếu phổ thông suy giảm do phát hành cổ phiếu trả cổ tức	4.199.956	4.199.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau điều chỉnh suy giảm	46.199.933	46.199.933
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	394	1.262

(*) Ghi chú:

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được tính suy giảm cho cổ phiếu phổ thông suy giảm trong kỳ do phát hành 4.199.956 cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 (phát hành hoàn thành vào ngày 19/07/2021).
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 6.999.770 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 và phát hành 4.199.956 cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 (xem thuyết minh VII.8).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.531.192.893	152.814.795.113
Chi phí nhân công	10.355.398.923	9.890.462.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.201.367.456	15.106.243.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.964.586.773	16.589.081.342
Chi phí khác bằng tiền	1.006.422.382	2.923.218.400
Cộng	413.058.968.427	197.323.801.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	-	462.875.000

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty còn số dư công nợ với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/06/2021	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Thắm	Bên liên quan	Mượn tiền	(6.490.000.000)	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Trong nước	882.095.306.826	1.266.633.239.898
Xuất khẩu	351.595.007.924	294.135.418.458
Cộng	<u>1.233.690.314.750</u>	<u>1.560.768.658.356</u>

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.224.232.000.578	4.871.118.228	1.229.103.118.806
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.130.328.164.135	474.337.992	1.130.802.502.127
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.903.836.443	4.396.780.236	98.300.616.679
Chi phí không phân bổ			49.906.832.960
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			48.393.783.719
Doanh thu hoạt động tài chính			735.966.945
Chi phí tài chính			32.476.305.628
Thu nhập khác			4.588.831.972
Chi phí khác			18.589.107
Lợi nhuận kế toán trước thuế			21.223.687.901
Chi phí thuế TNDN			1.726.127.110
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			130.411.908
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			19.367.148.883
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.559.501.047.099	602.075.644	1.560.103.122.743
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.432.728.932.069	-	1.432.728.932.069
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.772.115.030	602.075.644	127.374.190.674
Chi phí không phân bổ			30.133.068.268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			97.241.122.406
Doanh thu hoạt động tài chính			1.600.605.659
Chi phí tài chính			32.127.340.813
Thu nhập khác			667.611.257
Chi phí khác			16.569.973
Lợi nhuận kế toán trước thuế			67.365.428.536
Chi phí thuế TNDN			3.838.389.160
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			130.411.908
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			63.396.627.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.722.476.708	-	21.615.877.918	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	179.987.393.196	-	58.019.322.117	-
Trả trước cho người bán	83.040.492.540	-	2.293.745.586	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.763.454.615	-	14.761.818.587	-
Phải thu khác	28.531.273.865	-	8.743.508.617	-
Cộng	395.045.090.924	-	107.434.272.825	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	104.521.300.682	18.499.342.097
Người mua trả tiền trước	21.099.128.637	16.738.390.546
Vay và nợ thuê tài chính	1.028.432.459.786	737.996.900.041
Chi phí phải trả	1.107.811.369	1.197.272.048
Các khoản phải trả khác	8.298.100.036	12.602.923.042
Cộng	1.163.458.800.510	787.034.827.774

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.10 và V.13). Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.124.823.917.169	38.634.883.341	1.163.458.800.510
Phải trả người bán	95.662.300.682	8.859.000.000	104.521.300.682
Người mua trả tiền trước	21.099.128.637	-	21.099.128.637
Vay và nợ thuê tài chính	998.656.576.445	29.775.883.341	1.028.432.459.786
Chi phí phải trả	1.107.811.369	-	1.107.811.369
Các khoản phải trả khác	8.298.100.036	-	8.298.100.036
Số đầu năm	748.093.565.189	38.941.262.585	787.034.827.774
Phải trả người bán	18.499.342.097	-	18.499.342.097
Người mua trả tiền trước	16.738.390.546	-	16.738.390.546
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	737.996.900.041
Chi phí phải trả	1.197.272.048	-	1.197.272.048
Các khoản phải trả khác	12.602.923.042	-	12.602.923.042

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 6.999.770 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 và phát hành 4.199.956 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (sau điều chỉnh)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	35.000.000	6.999.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	1.666	(277)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu			
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	35.000.000	6.999.977
Cổ phiếu phổ thông suy giảm do phát hành cổ phiếu trả cổ tức	4.199.956	-	4.199.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau điều chỉnh suy giảm	46.199.933	35.000.000	11.199.933
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.262	1.666	(404)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

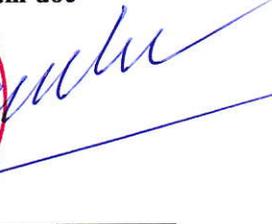
9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021



